

insulin làm tăng 1,493 lần với CI 95%, OR: 0,960-2,322,  $p = 0,075$ .

Các thuốc DPP-4i, SGLT-2i, Sulfonylureas; rối loạn lipid máu thì cùng hầu như không liên quan với sarcopenia với  $p > 0,05$ . Trình độ học vấn cao, sống ở thành thị có liên quan đến sarcopenia nhưng  $p$  cũng không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,005$ .

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sarcopenia tăng theo thời gian mắc đái tháo đường, mức HbA1c, kèm tăng huyết áp, giảm theo mức lọc cầu thận; sử dụng metformin điều trị; điểm của công thức của Ishii và cs tương quan với một vài yếu tố khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen, L. K., Woo, J., Assantachai, P., Auyeung, T. W., Chou, M. Y., Iijima, K., ... Arai, H., (2020), "Asian Working Group for Sarcopenia: 2019 Consensus Update on Sarcopenia Diagnosis and Treatment," Journal of the American Medical Directors Association, 21(3), 300-307.e2.
2. Chen, L. K. Y., Liu, L. K., Woo, J., Assantachai, P., Auyeung, T. W., Bahyah, K. S.,... Arai, H., (2014), "Sarcopenia in Asia:

Consensus report of the Asian working group for sarcopenia," Journal of the American Medical Directors Association, 15(2), 95–101.

3. Nguyễn Ngọc Tâm, Vũ Thị Thanh Huyền, & Phạm Thăng, (2021), "Nghiên cứu áp dụng một số phương pháp sàng lọc sarcopenia ở người bệnh cao tuổi," Đại học Y Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thúy Hằng, (2021), "Nghiên cứu tình trạng mất cơ ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 và bước đầu đánh giá hiệu quả bằng luyện tập," Đại học Y Hà Nội.
5. Ishii, S., Tanaka, T., Shibasaki, K., Ouchi, Y., Kikutani, T., Higashiguchi, T., ... Iijima, K., (2014), "Development of a simple screening test for sarcopenia in older adults," Geriatrics and Gerontology International, 14(SUPPL.1), 93–101.
6. Beauchet, O., Fantino, B., Allali, G., Muir, S. W., & Annweiler, C., (2011), "Timed Up And Go Test And Risk Of Falls," BMC Geriatrics, 15(10), 6–11.
7. Izzo, A., Massimino, E., Riccardi, G., & Pepa, G. Della, (2021), "A Narrative Review on Sarcopenia in Type 2 Diabetes Mellitus: Prevalence and Associated Factors."
8. Kusunoki, H., Tsuji, S., Kusukawa, T., Wada, Y., Tamaki, K., Nagai, K., ... Shinmura, K., (2021), "Relationships between cystatin C- and creatinine-based eGFR in Japanese rural community-dwelling older adults with sarcopenia," Clinical and Experimental Nephrology, 25(3), 231–239.

## CÁC KIỂU HỌC TẬP ƯA THÍCH CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: MỘT NGHIÊN CỨU CẮT NGANG MÔ TẢ

Liêu Ngọc Liên\*, Trần Thụy Khánh Linh\*, Huỳnh Thụy Phương Hồng\*, Nguyễn Thị Ngọc Phương\*, Lê Thị Ngọc Ánh\*\*

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định điểm trung bình các kiểu học tập ưa thích của sinh viên điều dưỡng Đại học Y Dược Tp.HCM theo thang đo của Peter Honey và Alan Mumford. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả thực hiện trên 116 sinh viên điều dưỡng năm cuối (năm 4) tại Đại học Y Dược Tp.HCM. Nghiên cứu sử dụng thang đo đánh giá kiểu học tập theo Peter Honey và Alan Mumford gồm 80 câu được dịch từ tiếng anh sang tiếng việt và dịch ngược từ tiếng việt qua tiếng anh để kiểm tra sự tương đồng về ngôn ngữ trước khi chuyển đến sinh viên tự điền theo hình thức trực tuyến. Có 4 kiểu học tập gồm hành động, quan sát, lý luận và thực nghiệm, mỗi kiểu được đánh giá qua 20 câu hỏi, trong đó mỗi câu hỏi là 1

điểm. Các phép thống kê sử dụng trong nghiên cứu gồm kiểm định chính xác Fisher, chi bình phương, T-test và Mann Whitney, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi  $\alpha < 0,05$ . **Kết quả:** Đa số các sinh viên tham gia nghiên cứu ở tuổi 21 (84,5%), nữ nhiều hơn nam (88,8%). Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểu học tập quan sát được sinh viên ưa thích nhất bất kể là nam hay nữ, kế đến là kiểu lý luận và kiểu thực nghiệm, trong khi kiểu hành động có số điểm được lựa chọn ít nhất. Các sinh viên có học lực trung bình và khả năng thích kiểu học tập hành động nhiều hơn các sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc ( $p < 0,05$ ). Nhóm sinh viên có đi làm thêm ưa thích kiểu học tập hành động và thực nghiệm nhiều hơn nhóm sinh viên không đi làm thêm ( $p < 0,05$ ). **Kết luận:** Nhà trường và các giảng viên cần xây dựng phương pháp và chiến lược giảng dạy phù hợp với kiểu học tập mà sinh viên ưa thích để tạo động lực và nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

**Từ khóa:** Kiểu học tập, quan sát, sinh viên điều dưỡng.

### SUMMARY PREFERRED LEARNING STYLES OF NURSING

\*Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

\*\*Viện Y tế Công Cộng Tp.HCM

Chịu trách nhiệm chính: Liêu Ngọc Liên

Email: lieulien@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 21.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 9.8.2022

Ngày duyệt bài: 23.8.2022

**STUDENTS AT HO CHI MINH CITY  
UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY:  
A DESCRIPTIVE CROSS-SECTIONAL STUDY**

**Objectives:** Determine the mean score of preferred learning styles of nursing students at the University of Medicine and Pharmacy in Ho Chi Minh City according to the scale of Peter Honey and Alan Mumford. **Methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 116 final year nursing students at the University of Medicine and Pharmacy in Ho Chi Minh City. The study used that scale to assess the learning style according to Peter Honey and Alan Mumford, including 80 sentences translated from English to Vietnamese and back-translated from Vietnamese to English to check language similarities. The students participated in the study by filling out the online questionnaire themselves. There are 4 types of learning including action, observation, reasoning and experiment, each type is assessed through 20 questions, in which each question is 1 score. The statistics used in the study include Fisher's exact test, Chi-squared test, T-test and Mann Whitney. The difference was statistically significant with  $\alpha < 0.05$ . **Results:** The majority of students participating in the study were at the age of 21 (84.5%), more female than male (88.8%). Study results show that the reflective learning style is the most preferred by students regardless of whether they are male or female. The next learning style chosen by the students was the theoretical one and the pragmatic one, while the action type with the least number of scores was chosen. The students with average or good academic performance in the latest semester preferred the action learning style more than the students with good or excellent academic performance ( $p < 0.05$ ). The group of students having part-time jobs preferred the action and pragmatic learning styles more than the group of students who did not work part-time ( $p < 0.05$ ). **Conclusion:** University management and faculty need to develop teaching methods and strategies that match the learning styles that students enjoy in order to motivate and improve student learning outcomes.

**Keywords:** Learning style, observation, nursing students.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, phương pháp truyền thống trong học tập là lấy giáo viên làm trung tâm đã dần dần thay đổi thành việc học tập lấy học sinh làm trung tâm. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu các phong cách học tập khác nhau của người học đã nhận được sự quan tâm đáng kể, và điều quan trọng là các nhà giáo dục phải biết và sử dụng phương pháp tốt nhất có thể để giúp học sinh học thành công. Học tập là "quá trình mà tri thức được tạo ra thông qua sự biến đổi của kinh nghiệm" [1]. Tạo thuận lợi cho quá trình học tập là mục tiêu chính của việc dạy học. Mỗi cá nhân có kiểu học tập khác nhau. Người học sẽ đạt hiệu quả cao hơn khi phương pháp

giảng dạy tương thích với kiểu học. Vì thế việc hiểu được kiểu học tập của người học sẽ giúp cho người dạy lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp từ đó nâng cao chất lượng dạy và học.

Hiện nay, có nhiều cách đánh giá kiểu học tập trong giáo dục với nhiều tiêu chí và phân loại khác nhau. Nghiên cứu này sử dụng cách đánh giá kiểu học tập theo Honey and Mumford (2000)[2], phiên bản 80 câu hỏi để đo lường 04 kiểu học tập ưa thích của sinh viên là kiểu hành động, quan sát, lý luận và thực nghiệm. Do bộ công cụ này phù hợp với đánh giá kiểu học tập trên các sinh viên đại học chuyên ngành về sức khỏe.

Điều dưỡng là một ngành nghề rất quan trọng trong hệ thống y tế, ngoài kỹ năng chuyên môn tốt, đòi hỏi người điều dưỡng cần phải có khả năng quan sát tỉ mỉ, chăm chỉ và cẩn thận trong công việc, tư duy nhạy bén và thông minh, sáng tạo, coi trọng và yêu thương người bệnh. Việc nâng cao chất lượng đào tạo trong giảng dạy Điều Dưỡng là rất cần thiết vì sinh viên sau khi ra trường sẽ trở thành một trong những nguồn lực chính trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc sức khỏe người bệnh.

Kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm bằng chứng khoa học cho nhà trường và các giảng viên hiểu hơn về kiểu học tập của sinh viên để xây dựng phương pháp và chiến lược giảng dạy phù hợp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như tạo động lực cho các em sinh viên phát huy hết khả năng học tập của mình.

**Mục tiêu:** Xác định điểm trung bình các kiểu học tập ưa thích của sinh viên điều dưỡng Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh theo thang đo của Peter Honey và Alan Mumford.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Thiết kế nghiên cứu:** cắt ngang mô tả

**Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:** nghiên cứu thực hiện trên 116 sinh viên điều dưỡng năm cuối của trường. Phương pháp chọn mẫu là thuận tiện, chọn toàn bộ các sinh viên điều dưỡng năm cuối tại Khoa Điều Dưỡng-KTYH, ĐH Y Dược TpHCM.

**Thời gian và địa điểm:** từ tháng 12/2020-8/2021 tại Khoa Điều Dưỡng-KTYH, ĐH Y Dược TpHCM.

**Tiêu chí chọn mẫu:** tiêu chí chọn vào là các sinh viên điều dưỡng năm cuối của Khoa Điều Dưỡng-KTYH, ĐH Y Dược TpHCM đồng ý tham gia nghiên cứu. Tiêu chí loại ra là các sinh viên không thể tiếp cận bộ câu hỏi trong thời gian khảo sát.

Bộ công cụ đánh giá: bộ câu hỏi kiểu học tập của Peter Honey và Alan Mumford hỏi gồm 80

câu tự đánh giá được dịch từ tiếng anh sang tiếng việt và dịch ngược lại từ tiếng việt sang tiếng anh để kiểm tra sự tương đồng về ngôn ngữ. Có 4 kiểu học tập gồm hành động, quan sát, lý luận và thực nghiệm, mỗi kiểu học tập được đánh giá qua 20 câu hỏi. Phần nào có sự lựa chọn cao nhất được ghi nhận là kiểu học tập ưa thích nhất của sinh viên [2].

**Phương pháp thu thập số liệu:** dữ liệu được thu thập bằng cách cho sinh viên tự điền qua đường dẫn trực tuyến.

**Phân tích số liệu:** dùng tần số, tỉ lệ % để mô tả các biến định tính, trung bình, độ lệch chuẩn để mô tả các biến định lượng. Các phép kiểm sử dụng trong nghiên cứu gồm chi bình phương, kiểm định chính xác Fisher, T-test và Mann Whitney, với mức ý nghĩa  $\alpha < 0,05$ .

**Bảng 1. Các đặc tính của mẫu nghiên cứu (n=116)**

Đặc tính	Tổng số (n=116) n (%)	Nữ (n=103) n (%)	Nam (n=13) n (%)	p
<b>Tuổi:</b> 21 tuổi	98 (84,5)	87 (84,5)	11 (84,6)	1,00*
≥22 tuổi	18 (15,5)	16 (15,5)	2 (15,4)	
<b>Xếp loại học kỳ gần nhất</b>				
Trung bình, khá	62 (53,5)	51 (49,5)	11 (84,6)	0,01**
Giỏi, xuất sắc	54 (46,5)	52 (50,5)	2 (15,4)	
<b>Thời gian tự học (giờ/ngày)</b>	2,7 + 1,5	2,8 + 1,4	1,8 + 1,4	0,01***
<b>Đi làm thêm:</b> Có	56 (48,3)	52 (50,5)	8 (61,5)	0,45**
Không	60 (51,7)	51 (49,5)	5 (38,5)	
<b>Tổng</b>		<b>103 (88,8)</b>	<b>13 (11,2)</b>	

\*Kiểm định chính xác Fisher \*\*Kiểm định chi bình phương \*\*\* Kiểm định T-test

Đa số sinh viên tham gia nghiên cứu ở tuổi 21 chiếm 84,5%, tỉ lệ sinh viên có học lực gần nhất xếp loại giỏi, xuất sắc là 46,5%, trong đó nữ có học lực giỏi và xuất sắc cao hơn nam, thời gian tự học tập của nữ cũng cao hơn nam ( $p < 0,05$ ). Trong khi việc đi làm thêm giữa nữ và nam không có sự khác biệt ( $p > 0,05$ ).

**Điểm trung bình các kiểu học tập của sinh viên điều dưỡng theo thang đo của Peter Honey và Alan Mumford**

**Bảng 2. Điểm trung bình các kiểu học tập ưa thích của sinh viên theo giới (n=116)**

Kiểu học tập	Chung (n=116) (TB± ĐLC)	Nữ (n=103) (TB± ĐLC)	Nam (n=13) (TB± ĐLC)	p
Hành động	10,1 ± 3,6	10±3,7	11,1±2,6	0,31*
Quan sát	16,7 ± 2,3	16,8±2,3	16,0±1,9	0,06**
Lý luận	14,2± 3,0	14,2±3,1	14,2±2,2	0,59**
Thực nghiệm	13,9±2,9	13,9±2,9	13,5±2,7	0,62*

\*Kiểm định T-test, kiểm định Mann whitney

Kiểu học tập được sinh viên cả nam và nữ chọn nhiều nhất là kiểu quan sát với điểm trung bình ở nhóm nữ là 16,8±2,3, nhóm nam là 16,0±1,9, kể đến là kiểu lý luận và kiểu thực nghiệm, trong khi kiểu hành động có số điểm được lựa chọn ít nhất. Không có sự khác nhau về các kiểu học tập ở sinh viên nam và nữ ( $p > 0,05$ ).

**Bảng 3. Điểm trung bình các kiểu học tập ưa thích của sinh viên theo xếp loại học lực của sinh viên (n=116)**

**Vấn đề y đức:** nghiên cứu đã thông qua hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh của Đại học Y Dược Tp.HCM theo số 5468/ HĐĐĐ – ĐHYD trước khi được tiến hành. Đối tượng nghiên cứu là tự nguyện tham gia chứ không ép buộc, tất cả các thông tin của đối tượng nghiên cứu được giữ bí mật và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu gửi đi bằng đường truyền trực tuyến để phỏng vấn 141 sinh viên điều dưỡng năm cuối của Khoa Điều Dưỡng-KTYH, ĐHYD TpHCM, có 116 sinh viên đã phản hồi và hoàn thành bộ câu hỏi, đạt tỉ lệ là 82,3%. Kết quả phân tích thu được như sau:

#### Đặc tính của mẫu nghiên cứu

Kiểu học tập	Xếp loại học lực ở học kỳ gần nhất		p
	Trung bình, khá (n=62) (TB± ĐLC)	Giỏi, xuất sắc (n=54) (TB± ĐLC)	
Hành động	11,0±3,5	9,0±3,4	0,001*
Quan sát	16,7±2,4	16,8±2,2	0,85**
Lý luận	13,9±3,2	13,9±2,5	0,46**
Thực nghiệm	13,9±2,9	13,5±2,7	0,99*

\*Kiểm định T-test, kiểm định Mann whitney

Các sinh viên có học lực trung bình và khá ở học kỳ gần nhất ưa thích kiểu học tập hành động nhiều hơn các sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc ( $p < 0,05$ ). Trong khi các kiểu học tập khác không có sự khác biệt giữa 2 nhóm sinh viên này ( $p > 0,05$ ).

**Bảng 4. Điểm trung bình các kiểu học tập ưa thích của sinh viên theo việc đi làm thêm của sinh viên (n=116)**

Kiểu học tập	Đi làm thêm		p
	Có (n=60) (TB± ĐLC)	Không (n=56) (TB± ĐLC)	
Hành động	11,1±3,7	9,0±3,3	0,002*
Quan sát	16,5±2,5	16,9±2,1	0,52**
Lý luận	14,4±2,7	14,0±3,3	0,81**
Thực nghiệm	14,6±2,9	13,2±2,7	0,01*

\*Kiểm định T-test, kiểm định Mann whitney

Nhóm sinh viên có đi làm thêm ưa thích kiểu học tập hành động và thực nghiệm nhiều hơn nhóm sinh viên không đi làm thêm ( $p < 0,05$ ). Tuy nhiên, với kiểu học tập quan sát và lý luận không có điểm lựa chọn khác nhau giữa 2 nhóm sinh viên này.

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểu học tập quan sát được cả sinh viên điều dưỡng nam và nữ ưa thích nhất, với điểm trung bình là  $16,7 \pm 2,3$ . Điều này khá phù hợp với thực tế vì ngành điều dưỡng đòi hỏi phải có tính tỉ mỉ, kỹ năng quan sát tốt, chuẩn bị và thực hiện thao tác chăm sóc bệnh nhân một cách kỹ lưỡng và cẩn thận. Tương đồng với các nghiên cứu của Alharbi và cộng sự (2017) và Bhalli và cộng sự (2016) cho thấy điều dưỡng và các sinh viên y khoa có kiểu học tập quan sát chiếm ưu thế [3],[4].

Tương tự, nghiên cứu của Fleming và cộng sự (2010) cũng cho thấy kiểu học tập yêu thích của sinh viên điều dưỡng năm nhất và năm cuối đều là kiểu quan sát [5]. Theo Honey and Mumford (2000) [2] thì những sinh viên thích kiểu học tập quan sát là người thích suy nghĩ về mọi thứ một cách chi tiết, quan sát và đánh giá từ nhiều khía cạnh trước khi hành động, họ đánh giá cao cơ hội để lặp lại một kinh nghiệm học tập. Sinh viên sẽ tiếp nhận kiến thức hiệu quả hơn từ các tình huống được giảng dạy với tốc độ chậm và cho phép sinh viên quan sát trước khi tham gia.

Sau kiểu học tập quan sát thì nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy kiểu học tập lý luận và thực nghiệm cũng được nhiều sinh viên ưa thích. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bhalli và cộng sự (2016) với tỉ lệ sinh viên y khoa

năm cuối ưa thích kiểu lý luận (16,9%) và thực nghiệm (27,3%) sau kiểu quan sát (46,8%) và kiểu hành động được ít sinh viên ưa thích nhất (9,1%) [4]. Kết quả này khác với nghiên cứu của Fleming và cộng sự (2010) với kiểu học tập ưa thích của sinh viên điều dưỡng năm cuối sau kiểu quan sát là kiểu hành động và thực nghiệm, kết quả này trên sinh viên năm nhất thì lại tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi là kiểu lý luận và thực nghiệm [5]. Điều này cho thấy kiểu học tập ưa thích cũng khác nhau giữa các sinh viên cùng khóa ở các vùng địa lý khác nhau, với văn hóa và điều kiện học tập khác nhau.

Theo Honey and Mumford (2000) [2] thì các sinh viên ưa thích kiểu lý luận là người thích xem mọi thứ phù hợp với bức tranh lớn hơn như thể nào, áp dụng cách tiếp cận hợp lý, có hệ thống và phân tích để giải quyết vấn đề và có thể phát huy khả năng của mình từ các tình huống học tập, nhờ đó các mối liên hệ giữa các cơ hội học tập khác nhau được rõ ràng. Trong khi các sinh viên ưa thích kiểu thực nghiệm là người thích xem mọi thứ hoạt động như thế nào và có thể áp dụng vào thực tế. Họ thích thử nghiệm và xem mức độ phù hợp của công việc và áp dụng phương pháp giải quyết vấn đề thực tế cho các tình huống. Sinh viên có phong cách học tập này sẽ phát huy được khả năng của mình nhờ các tình huống thực tế. Ngoài ra, những người ưa thích kiểu hành động là người chủ yếu quan tâm đến hiện tại, họ nhiệt tình và thích trải nghiệm bằng cách hành động và tham gia trực tiếp các hoạt động và có thể phát huy khả năng của mình từ kinh nghiệm thực hành.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy nhóm sinh viên có học lực trung bình và khá ưa thích kiểu học tập hành động nhiều hơn các sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc ( $p < 0,05$ ). Và nhóm sinh viên có đi làm thêm ưa thích kiểu học tập hành động và thực nghiệm nhiều hơn nhóm sinh viên không đi làm thêm ( $p < 0,05$ ). Tương tự với nghiên cứu của Alharbi và cộng sự (2017) cho thấy sự khác biệt về kiểu học tập tùy theo tình trạng việc làm, số giờ làm thêm của sinh viên [3]. Theo Valley thì việc sử dụng cùng một hướng dẫn và chiến lược duy nhất cho tất cả các loại kiểu học tập là không phù hợp [6]. Bên cạnh đó, Rassool và Rawaf (20007) cho thấy hậu quả của sự không phù hợp giữa các kiểu học tập và phương pháp giảng dạy có thể làm cho học sinh không hứng thú, chán nản, làm các bài kiểm tra kém, và cuối cùng có thể từ bỏ khóa học [7]. Như vậy, hiểu được các kiểu học tập của các em sinh viên giúp nhà trường và giảng viên thiết kế

khóa học và xây dựng được các phương pháp giảng dạy phù hợp.

Một số gợi ý các hoạt động phù hợp với từng kiểu học tập của sinh viên [8]: kiểu hành động phản ứng tích cực với việc học thông qua hành động, trò chơi mô phỏng, công việc được luân chuyển, thảo luận trong nhóm nhỏ, thích hợp với các trò chơi phân vai, dạy lại người khác và tham gia các hoạt động ngoài trời. Đối với kiểu quan sát hiệu quả với cách học qua mạng (E-learning), nghe các bài giảng và thuyết trình, quan sát việc đóng vai. Sinh viên có thể tự đọc, tự nghiên cứu hoặc tự định hướng. Với kiểu lý luận, sinh viên sẽ phát huy được khả năng với việc phân tích xem xét vấn đề, bài tập có câu trả lời đúng, nghe bài giảng, tự nghiên cứu hoặc tự định hướng và có thể làm bài tập một mình, xem video có lời. Riêng đối với kiểu thực nghiệm, học viên có thể học thông qua hành động, thảo luận các vấn đề công việc trong tổ chức, tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ hoặc hội thảo giải quyết vấn đề và có thể tham gia các dự án công việc.

## V. KẾT LUẬN

Kiểu quan sát được sinh viên ưu thích nhiều nhất, kế đến là kiểu lý luận và thực nghiệm. Sinh viên có học lực trung bình và khá ưa thích kiểu học tập hành động nhiều hơn các sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc. Sinh viên có đi làm thêm ưa thích kiểu học tập hành động và thực nghiệm nhiều hơn sinh viên không đi làm thêm. Nhà

trường và các giảng viên cần xây dựng phương pháp và chiến lược giảng dạy phù hợp với các kiểu học tập của sinh viên.

**LỜI CẢM ƠN:** Xin chân thành cảm ơn trường Đại học Y Dược TP.HCM đã tài trợ kinh phí thực hiện nghiên cứu này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Arthurs JB. A juggling act in the classroom:** managing different learning styles. *Teach Learn Nurs.* 2007;2(1):2-7.
2. **Honey P, Mumford A, (2000).** The Learning Styles Questionnaire 80-item version. Peter Honey Publications Limited, Berks.
3. **Alharbi HA, Almutairi AF, Alhelih E M, Alshehry AS (2017).** The learning preferences among nursing students in the King Saud University in Saudi Arabia: a cross-sectional survey. *Nursing research and practice*, 2017, 1-7, <https://doi.org/10.1155/2017/3090387>
4. **Bhalli MA, Khan IA, Sattar A.** Learning style of medical students and its correlation with preferred teaching methodologies and academic achievement. *Journal of Ayub Medical College Abbottabad*, 2016; 27(4), 837-842.
5. **Fleming S, Mckee G, Huntley-Moore S.** Undergraduate nursing students' learning styles: A longitudinal study. *Nurse education today*, 2011; 31(5), 444-449.
6. **Valley K.** Learning styles and courseware design. *Assoc Learn Tech J* 1997;5:42-51.
7. **Rassool GH, Rawaf S.** Learning style preferences of undergraduate nursing students *Nursing Standard*, 2007; 21 (32), pp. 35-41.
8. **Zapalska AM, Dabb H.** Learning styles. *Journal of Teaching in International Business*, 2002; 13(3-4), 77 -97.

## ĐẶC ĐIỂM CẬN LÂM SÀNG BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT DENGUE TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ NỘI NĂM 2016-2017

Nguyễn Thị Thanh Tú\*, Nguyễn Thanh Hằng\*, Đinh Thị Mai\*,  
Nguyễn Thị Trà\*, Nguyễn Thị Huyền Trang\*, Hồ Thị Vân Anh\*

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Khảo sát đặc điểm cận lâm sàng của bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue tại khoa Nội tổng hợp – Bệnh viện Đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội. **Đối tượng:** 1557 hồ sơ bệnh án của bệnh nhân được chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu. Kết quả: Test Dengue dương tính cao 6 ngày đầu của bệnh. Tiểu cầu giảm thấp nhất vào ngày thứ 6 (năm 2016) và thứ 7 (năm

2017) (trung bình lần lượt là  $84,5 \pm 51,6$  G/L và  $66,6 \pm 35,7$  G/L) và trở về mức bình thường vào ngày thứ 9. Hematocrit bắt đầu tăng từ ngày thứ 3 và tăng cao nhất vào ngày thứ 6. AST, ALT tăng 2 lần giá trị bình thường lần lượt chiếm 31% và 21,1%.

**Từ khóa:** Đặc điểm cận lâm sàng, sốt xuất huyết Dengue.

### SUMMARY

#### PARACLINICAL CHARACTERISTICS OF DENGUE FEVER IN HANOI HOSPITAL OF TRADITIONAL MEDICINE FROM 2016 TO 2017

**Objective:** Describe paraclinical characteristics of patients with Dengue fever in Internal Medicine Department – Hanoi Hospital of Traditional Medicine. **Subjects:** 1557 medical records of patients diagnosed with Dengue fever. **Methods:** a descriptive cross –

\*Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thanh Tú

Email: thanhtu@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 11.8.2022

Ngày duyệt bài: 16.8.2022